



zì mǔ
字母

Noun · letters [of an alphabet]

Example Sentences

yīng yǔ yǒu gè zì mǔ
英语有26个字母。

English has 26 letters.

hái zǐ men zhèng zài xué xí zì mǔ biǎo
孩子们正在学习字母表。

The children are learning the alphabet.

nǐ néng fēn biàn chū zhè ge mó hu de qiān míng shì yóu nǎ xiē zì mǔ zǔ chéng de ma
你能分辨出这个模糊的签名是由哪些字母组成的吗？

Can you identify which letters make up this blurry signature?

Trace each character, then write the word on your own.

字	字	字	字	字	字	字	字	字		
母	母	母	母	母	母	母	母	母		